

Bản án số: 20/2019/DS-ST
Ngày: 26-7-2019
V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng
vay bằng tiền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH BIÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Thúy Hằng;

Ông Nguyễn Lâm Tới.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Quới - Thư ký tòa án nhân dân huyện
Tỉnh Biên.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tỉnh Biên tham gia phiên
tòa:*** Ông Phạm Hoàng Phong – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện
Tỉnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2018/TLST-DS
ngày 03 tháng 12 năm 2018 “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay” theo
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2019/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 6
năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Ánh T**, sinh năm 1966, nơi cư trú: ấp M, xã V,
huyện T, tỉnh A, có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1965,
nơi cư trú: khóm 3, thị trấn C, huyện T, tỉnh A, theo giấy ủy quyền chứng
thực của Văn phòng công chứng Đặng Văn Khanh, số 351/99 Lê Đại Hành,
phường 13, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 3 năm 2019,
vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1983, HKTT: số nhà 503, tổ 1,
khóm T, thị trấn N, huyện T, có mặt.

Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1983, HKTT: ấp T, xã V, huyện T, tỉnh
A, vắng mặt.

Cùng chỗ ở hiện nay: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 16 tháng 10 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Lê Ánh T trình bày:* Do quen biết và tin tưởng nhau, bà có cho bà Nguyễn Thị H vay số tiền từ nhiều năm, số tiền vay kết sổ vào các ngày, cụ thể: Ngày 07/02/2015 (âm lịch) thiếu 350.000.000 đồng; Biên nhận ngày 11/10/2015 (âm lịch) thiếu 379.000.000 đồng; Biên nhận ngày 07/10/2015 (âm lịch) mượn tiền góp theo ngày số tiền mượn 50.000.000 đồng; Biên nhận ngày 07/10/2015 (âm lịch) mượn tiền góp theo ngày số tiền mượn 50.000.000 đồng. Đến ngày 16/10/2015 (âm lịch) kết sổ nợ tổng số tiền 844.000.000 đồng, sau đó bà H trả góp được 259.000.000 đồng, ngày 04/10/2018 (âm lịch) kết sổ lại bà H còn nợ 594.000.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, bà xác định do cộng sổ không chính xác bà xác định lại bà H chỉ còn nợ 585.000.000 đồng. Bà rút lại phần 9.000.000 đồng và xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn H, chỉ yêu cầu một mình bà Nguyễn Thị H trả số tiền 585.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

- *Ý kiến của bị đơn bà Nguyễn Thị H trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:* Bà và bà T là chỗ quen biết làm ăn nhiều năm nay, đến ngày 16/10/2015 (âm lịch) kết sổ với nhau, bà còn nợ bà T tiền vay 844.000.000 đồng, sau đó bà có trả góp được 259.000.000 đồng, còn nợ lại 585.000.000 đồng, đối với tiền lãi đã đóng bà không yêu cầu khấu trừ. Bà xác định số tiền này chỉ một mình trực tiếp vay với bà T, ông Nguyễn Văn H không biết và không đi vay gì với bà T. Bà xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Tại phiên tòa hôm nay, bà trình bày thêm yêu cầu làm rõ số tiền bà còn nợ bà T, trong đó có 230.000.000 đồng là bà thừa nhận nợ thay cho mẹ. Tuy nhiên, bà không cung cấp thêm chứng cứ khác.

- *Tại phiên tòa hôm nay bị đơn Nguyễn Văn H vắng mặt, trong quá trình giải quyết vụ án ông H có ý kiến trình bày như sau:* Ông là chồng của bà Nguyễn Thị H, nhưng chưa đăng ký kết hôn, số tiền bà H nợ bà T đã có trước khi ông về chung sống với bà H, do bà H thiếu nhiều mà không có sổ sách, nên ông kêu bà H kết sổ với bà T và làm biên nhận ngày 16/10/2015 (âm lịch). Ông không đồng ý đây là nợ chung vợ chồng và không đồng ý theo yêu cầu của bà T, việc trả nợ do bà T và bà H tự quyết định.

- *Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

+ Khoản tiền vay theo nguyên đơn bà T và bị đơn bà H trình bày, các bên đều thống nhất số tiền vay và nợ còn lại là 585.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà H cho rằng có 230.000.000 đồng là số tiền của mẹ bà nợ bà T, tuy nhiên bà không cung cấp được chứng cứ, mặc khác từ khi Tòa án thụ lý, tiến hành lấy lời khai, hòa giải, đối chất bà đều thừa nhận số tiền vay này của bà nợ bà T. Từ lời khai của nguyên đơn và lời thừa nhận của bị đơn, có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn. Tại phiên tòa hôm nay bà T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà H và rút yêu cầu khởi kiện đối với ông H, nên theo quy định có cơ sở đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện này.

- *Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập*: Đối chất lời khai giữa nguyên đơn với bị đơn ngày 04 tháng 6 năm 2019 về việc làm rõ số tiền vay 585.000.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn trình bày vẫn giữ nguyên ý kiến;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng giao dịch này giữa bà T với bà H là sự thỏa thuận để thực hiện giao dịch dân sự, bằng hình thức vay bằng tiền. Giao dịch này phù hợp theo quy định điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay bằng tiền.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về hợp đồng vay thấy rằng:

Trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn, lời khai của bị đơn thừa nhận việc vay số tiền còn nợ 585.000.000 đồng với nguyên đơn, có cơ sở xác định giao dịch này là hợp đồng vay không kỳ hạn, có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015.

Xét về yêu cầu và trình bày, cũng như đánh giá về tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, thấy rằng việc vay mượn tiền giữa nguyên đơn và bị

đơn là có thật. Bởi trên cơ sở lời khai, thừa nhận của bị đơn trong quá trình giải quyết thì cũng phù hợp với chứng cứ như: Các biên nhận ngày 07/02/2015 (âm lịch) thiếu 350.000.000 đồng; Biên nhận ngày 11/10/2015 (âm lịch) thiếu 379.000.000 đồng; Biên nhận ngày 07/10/2015 (âm lịch) mượn tiền góp theo ngày; Biên nhận ngày 07/10/2015 (âm lịch) mượn tiền góp theo ngày; Biên nhận 16/10/2015 (âm lịch) kết sổ nợ tổng số tiền 844.000.000 đồng. Qua đối chất lời khai bị đơn đều xác định do bị đơn ký tên, cụ thể ngày kết sổ 16/10/2015 (âm lịch) bà H xác nhận nợ bà T 844.000.000 đồng, đã trả được 259.000.000 đồng, còn 585.000.000 đồng. Như vậy, từ các chứng cứ trên có đủ cơ sở xác định bà H còn nợ bà T tiền vay 585.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bị đơn tranh luận cho rằng, trong khoản tiền 585.000.000 đồng này, có số tiền 230.000.000 đồng là mẹ bà nợ bà T mà bà đã nhận nợ thay yêu cầu được làm rõ. Xét thấy từ trong quá trình giải quyết thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, bà đều khai nhận số tiền 585.000.000 đồng này do một mình bà vay của bà T, cụ thể tại các biên bản hòa giải ngày 13 tháng 12 năm 2018 và đối chất ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Tòa án: *“Bà H cũng thừa nhận do một mình bà thiếu bà T 585.000.000 đồng...”*, tại phiên tòa hôm nay, bà H không cung cấp được chứng cứ nào khác cũng như cùng với những tài liệu, chứng cứ mà bà H đã cung cấp cho Tòa án, không có chứng cứ nào thể hiện để chứng minh được số tiền này có 230.000.000 đồng là của mẹ bà nợ bà T. Nên có cơ sở xác định bà H còn nợ bà T tiền vay 585.000.000 đồng. Về lãi suất bà T không yêu cầu.

[2.2] Xét về yêu cầu rút lại một phần yêu cầu khởi kiện:

Tại phiên tòa hôm nay bà T xác định rút lại một phần 9.000.000 đồng yêu cầu khởi kiện đối với bà H và rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông H, yêu cầu này phù hợp theo phạm vi khởi kiện, nên có cơ sở đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện này của bà T đối với bà H và ông H.

Do đó, theo ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện và chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà H có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền nợ vay 585.000.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch theo đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn không phải chịu án phí, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 280; Điều 463, 466 và khoản 2 Điều 469; Điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326 / 2016 / UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ánh T đối với bà Nguyễn Thị H.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ánh T đối với ông Nguyễn Văn H.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ánh T đối với bà Nguyễn Thị H.

- Buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho bà Lê Ánh T số tiền vay 585.000.000đ (*năm trăm, tám mươi lăm triệu đồng*).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 27.400.000 đồng (*hai mươi bảy triệu, bốn trăm ngàn đồng*) tiền án phí.

Hoàn lại cho bà Lê Ánh T số tiền tạm ứng án phí 13.800.000đ (*mười ba triệu, tám trăm ngàn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số TU/2016/0014413 ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo

quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND h.Tỉnh Biên;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Lưu HS & VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Mỹ